

## BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

### 1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/nhập khẩu: Công ty TNHH Piaggio Việt Nam
- 1.2. Địa chỉ: Lô M, KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
- 1.3. Loại phương tiện: xe mô tô hai bánh / xe gắn máy 2 bánh / loại xe khác: <sup>(1)</sup>
- 1.4. Nhãn hiệu: PIAGGIO
- 1.5. Tên thương mại: /
- 1.6. Mã kiểu loại (số loại): Vespa GTS Super Sport 150 ABS - 301
- 1.7. Số giấy chứng nhận: <sup>(2)</sup> 0195/VAQ06-01/22-00
- 1.8. Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 5799/NETC-M/22/C ngày: 28/9/2022

### 2. Thông số kỹ thuật của xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 150 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 300 kg
- 2.3. Động cơ
  - 2.3.1. Kiểu động cơ: VESPA MD34M                      loại động cơ: xăng, 4 kì, làm mát bằng chất lỏng
  - 2.3.2. Thể tích làm việc (dung tích xy lanh): 155,1 cm<sup>3</sup>
  - 2.3.3. Công suất lớn nhất/ số vòng quay: 11 kW / 8750 rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: chế hoà khí/ phun nhiên liệu/ khác: ..... <sup>(1)</sup>
- 2.5. Hộp số
  - 2.5.1. Điều khiển: cơ khí/ tự động<sup>(1)</sup>
  - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: vô cấp
  - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số:...../...../...../...../...../.....
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 9,21
- 2.7. Lốp
  - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 120/70- 12
  - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 130/70- 12
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 101 km/h

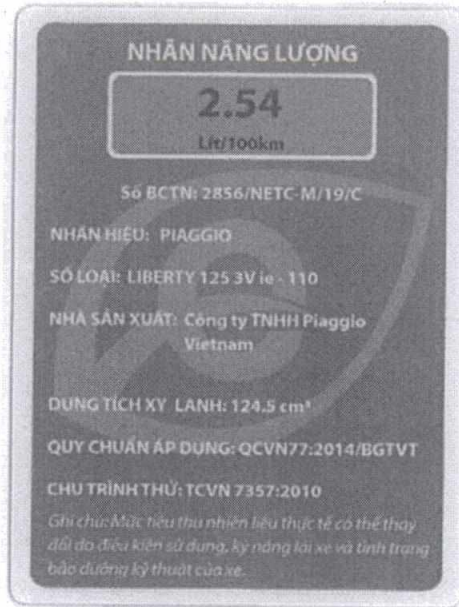
### 3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

- 3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010 / TCVN 7358:2010 / TCVN 9726:2013 / ....<sup>(1)</sup>
- 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,38 l/100 km



#### 4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước: 50 x70 (mm)



#### 5. Ghi chú: ( Nếu có):

Mức tiêu thụ nhiên liệu thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng kỹ thuật bảo dưỡng của xe.

Vinh Phúc, ngày... tháng... 12 năm 2022  
Cơ sở sản xuất/ nhập khẩu  
(Ký tên, đóng dấu)  
**Nguyễn Kim Tân**  
Phó phòng Nghiên cứu và Phát triển

#### Ghi chú:

- (1) Gạch ngang phần không áp dụng
- (2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại;  
Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm.